

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHH

CTCP Nhựa Hà Nội (HSX)

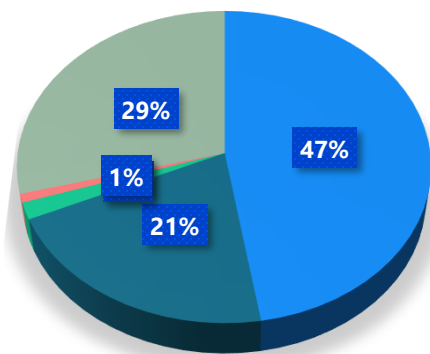
Ngành: Hóa chất

Giá	19,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	35.2%	44.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,224 - 23,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,450
Số lượng CPLH (CP)	72,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,349,340
Sở hữu nước ngoài	0.54%
Beta	1.17

- CTCP Nhựa An Phát Xanh
- CTCP Tập đoàn An Phát Holdings
- Phùng Thị Khánh Hằng
- Nguyễn Anh Tài
- Khác

Cơ cấu cổ đông



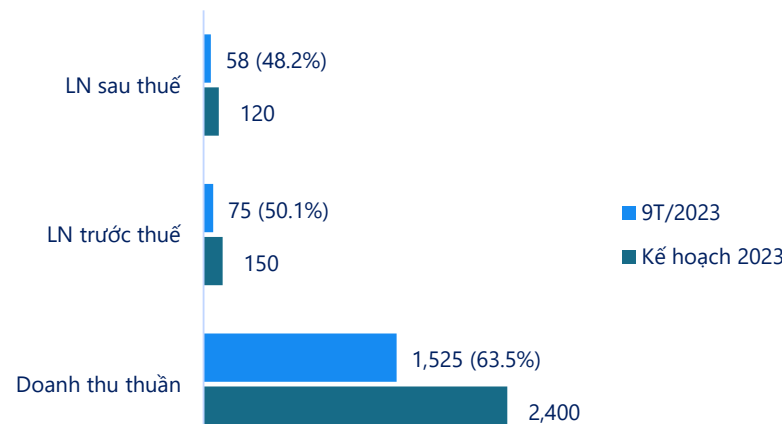
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

488.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.3 | -1.1%
Cùng kỳ: ↘ 155.7 | -24.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,525.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 200.7 | -11.6%

LN thuần

Q3 2023

20.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.3 | +85.1%
Cùng kỳ: ↘ 23.0 | -53.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

72.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.0 | -24.9%

LNTT

Q3 2023

21.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.3 | +85.1%
Cùng kỳ: ↘ 21.5 | -49.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

75.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21.0 | -21.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHH

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	488.8	644.5	-24.2%	1,525.0	1,725.7	-11.6%
Giá vốn hàng bán	426.9	541.5	-21.2%	1,309.7	1,421.6	-7.9%
Lợi nhuận gộp	62.0	103.1	-39.9%	215.3	304.2	-29.2%
Doanh thu HĐTC	7.0	9.6	-27.0%	24.5	31.8	-22.9%
Chi phí tài chính	10.3	11.9	-14.1%	39.6	35.5	11.8%
Chi phí lãi vay	10.1	10.1	-0.6%	36.8	31.4	17.2%
Chi phí bán hàng	21.0	41.2	-49.2%	69.1	156.2	-55.7%
Chi phí QLDN	17.4	15.3	14.2%	52.3	46.8	11.8%
LN thuần từ HĐKD	20.2	43.3	-53.2%	72.6	96.6	-24.9%
LN khác	1.5	0.0	6670.3%	2.5	0.6	527.9%
LN trước thuế	21.8	43.3	-49.7%	75.1	96.1	-21.8%
Thuế TNDN	4.8	8.7	-44.9%	17.0	21.0	-19.3%
Lợi nhuận sau thuế	17.0	34.6	-50.9%	57.8	74.6	-22.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	16.5	34.6	-52.4%	57.3	74.6	-23.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 45.2	24.8	3.2	- 7.5	80.6	152.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 199.1	- 239.5	239.5	- 309.6	5.9	66.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	445.7	48.9	- 33.9	28.6	- 48.5	- 239.1
Lưu chuyển tiền thuần	201.4	- 165.9	208.8	- 288.5	38.0	- 20.0

(Nguồn: fireant.vn)

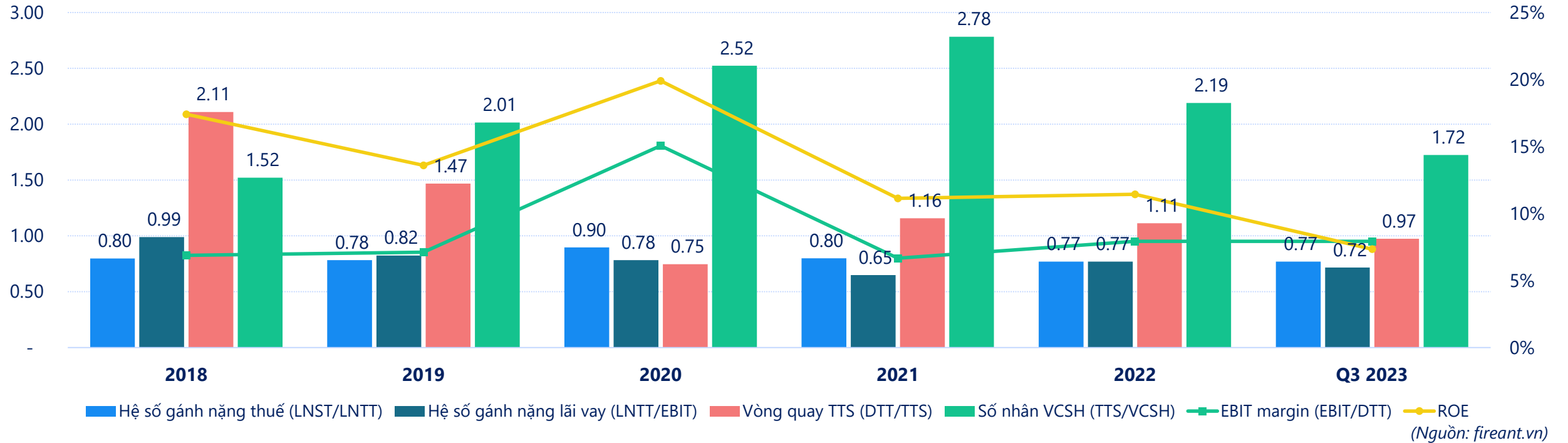
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	897.2	1,258.5	-28.7%	43.8%
Tiền và tương đương tiền	86.6	357.1	-75.7%	4.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	200.1	28.2	609.5%	9.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	342.1	445.1	-23.1%	16.7%
Hàng tồn kho	2,229.5	366.6	508.2%	108.9%
Tài sản ngắn hạn khác	38.8	61.5	-36.9%	1.9%
Tài sản dài hạn	1,150.1	1,128.2	1.9%	56.2%
Các khoản phải thu dài hạn	15.7	8.9	76.1%	0.8%
Tài sản cố định	811.3	836.7	-3.0%	39.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2.7	15.1	-82.0%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	182.1	123.1	47.9%	8.9%
Tài sản dài hạn khác	138.2	144.4	-4.3%	6.8%
Tổng cộng tài sản	2,047.3	2,386.8	-14.2%	100.0%
Nợ phải trả	712.5	1,085.0	-34.3%	34.8%
Nợ ngắn hạn	623.5	937.8	-33.5%	30.5%
Nợ vay ngắn hạn	388.2	542.1	-28.4%	19.0%
Nợ dài hạn	89.0	147.2	-39.5%	4.3%
Nợ vay dài hạn	87.7	143.6	-38.9%	4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,334.8	1,301.7	2.5%	65.2%
Vốn chủ sở hữu	1,334.8	1,301.7	2.5%	65.2%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHH

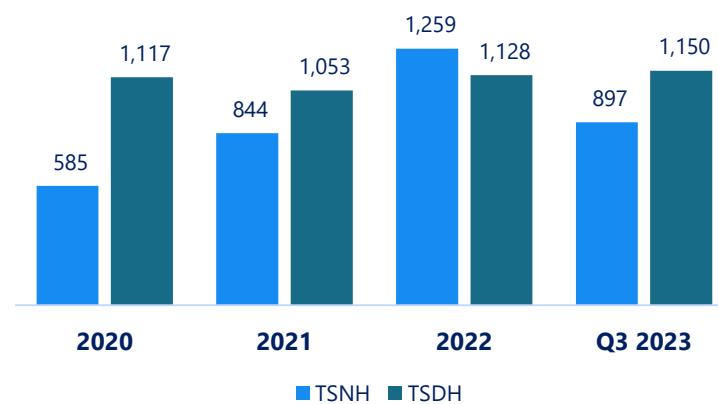
Phân tích Dupont



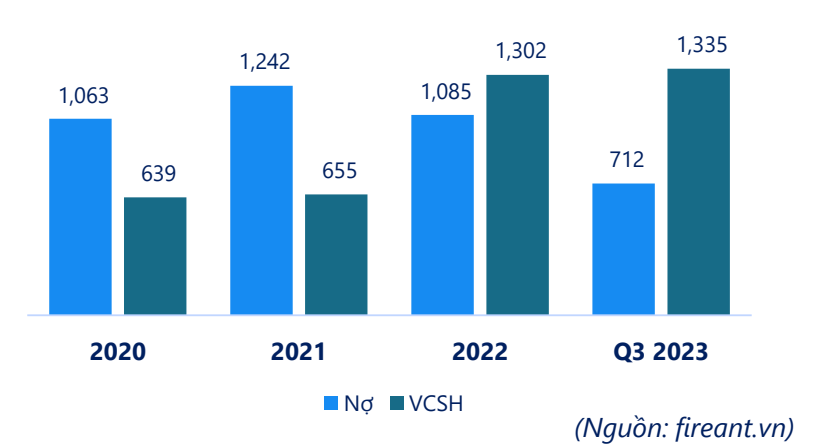
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHH

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.9%	5.8%	4.3%	4.6%	6.1%	5.6%
Biên LNST (TTM)	5.4%	4.6%	10.6%	3.5%	4.7%	4.3%
Biên LN EBIT (TTM)	6.9%	7.1%	15.1%	6.7%	7.9%	7.9%
ROE (TTM)	17.4%	13.6%	19.9%	11.1%	11.4%	7.3%
ROA (TTM)	11.4%	6.8%	7.9%	4.0%	5.2%	4.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	40.7	45.4	62.9	47.2	53.4	55.5
Số ngày nắm giữ HTK	31.5	32.3	66.0	58.0	65.5	258.2
Số ngày phải trả NCC	29.3	38.5	54.0	30.6	40.4	24.5
Vòng quay TSCĐ	9.3	5.0	1.7	2.4	2.8	2.6
Vòng quay TTS	173.0	248.5	489.3	315.2	328.0	374.7

Thanh khoản

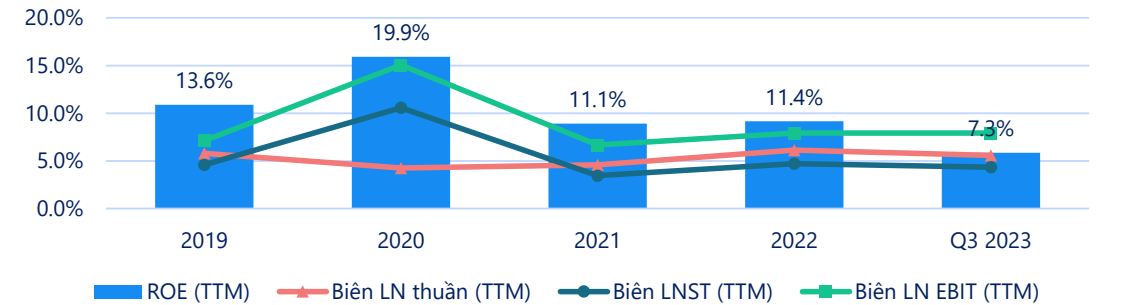
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.2	1.0	1.0	1.1	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	1.8	0.7	0.6	0.6	0.9	(2.2)
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	0.1	0.4	0.1
Khả năng TT lãi vay	98.4	5.7	4.6	2.8	4.3	3.5

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,323	1,645	3,087	1,975	1,535	1,302
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,101	13,999	17,265	17,727	17,766	18,086
P/E	10.3	27.4	18.4	20.3	8.5	12.8
P/B	1.7	3.2	3.3	2.3	0.7	0.9
P/S	0.2	0.9	1.9	0.7	0.3	0.6

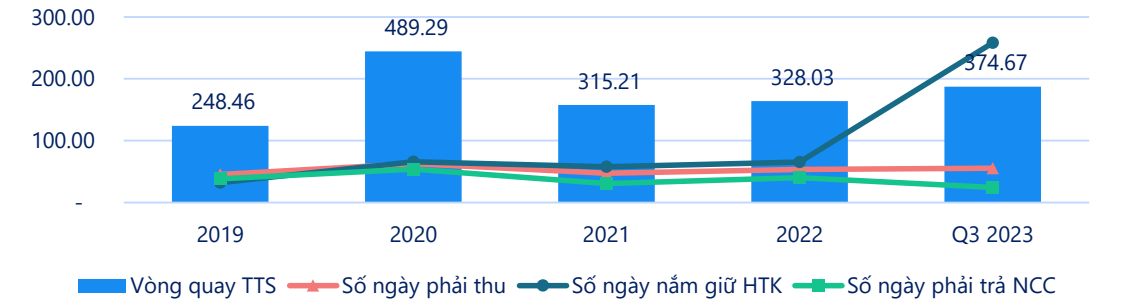
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



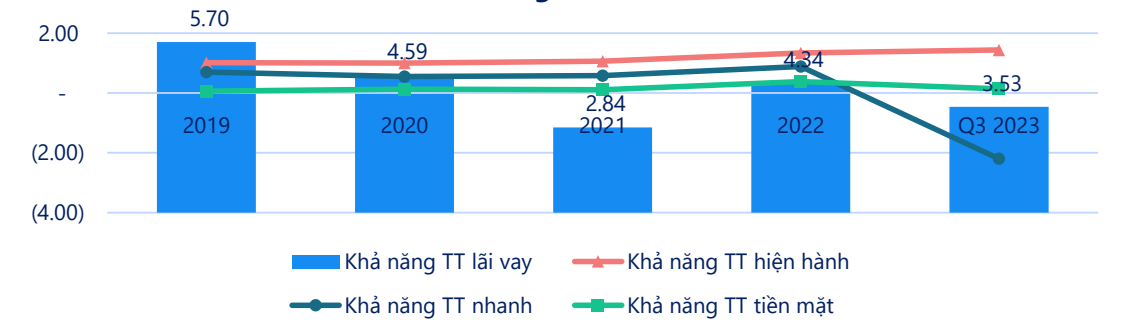
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

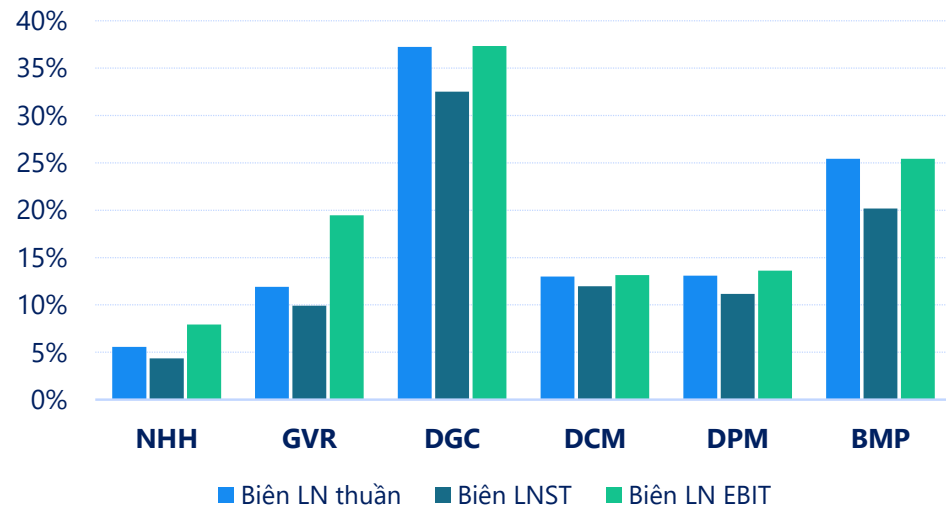
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NHH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NHH	1,525.0	-11.6%	57.8	-22.5%	3.8%	4.3%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

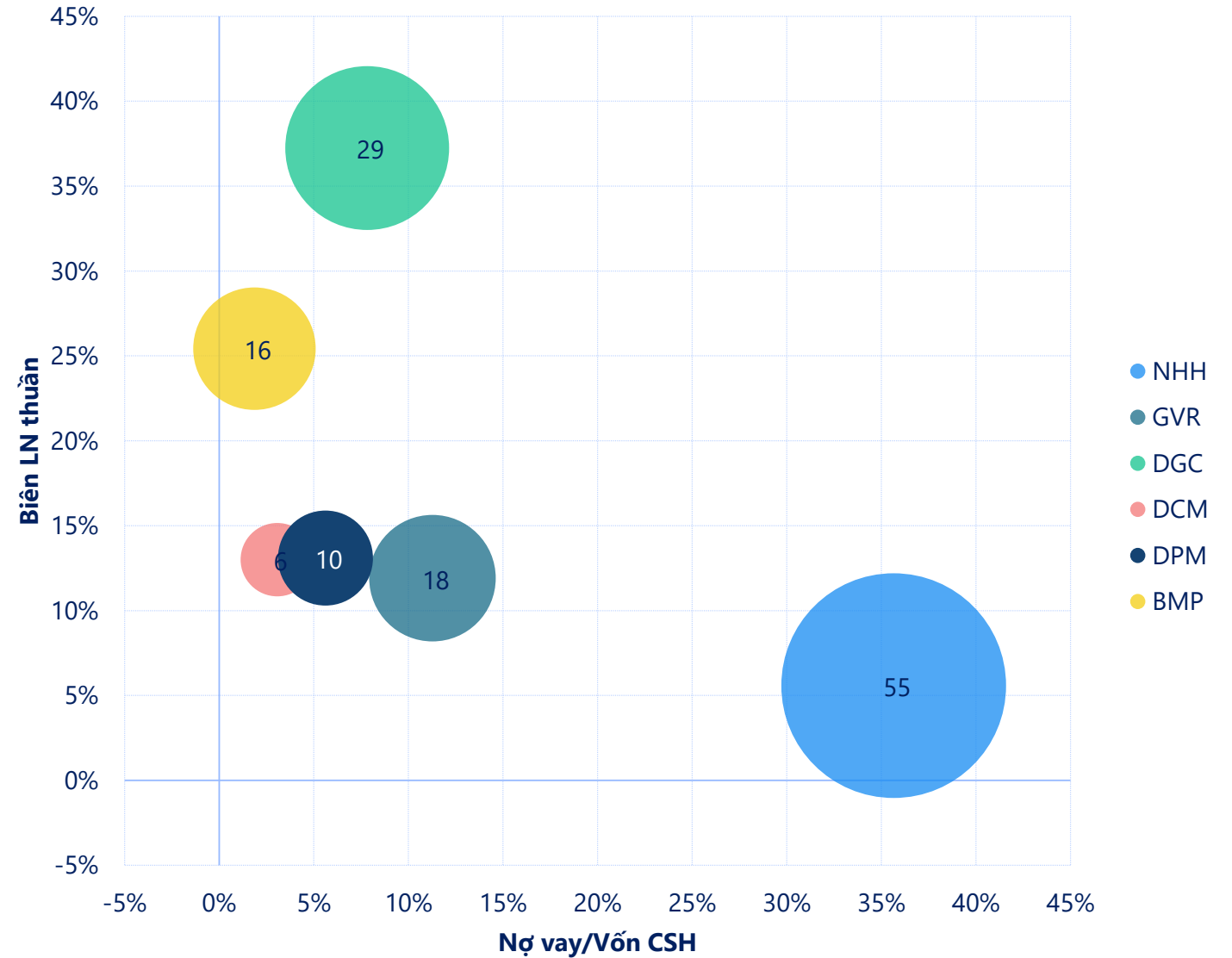
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)